

LỆ BẦU HẬU CỦA NGƯỜI VIỆT QUA TƯ LIỆU VĂN BIA

PHẠM THỊ THUYẾT VINH*

Trong đời sống sinh hoạt làng xã của người Việt từ đầu thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20 xuất hiện một tục lệ khá phổ biến từ vùng đồng bằng đến trung du miền núi, đó là lệ bầu hậu. Qua các thư tịch Hán Nôm thì thuật ngữ: *hậu thân*, *hậu phật*, *hậu hiền*... được ghi chép khá nhiều. Đặc biệt phải kể đến nguồn tư liệu vẫn còn tồn tại rất nhiều ở khắp các làng quê trong lịch sử đó là bia đá và những bài văn khắc trên bia. Những bia đá khắc ghi về việc bầu hậu hoặc liên quan đến việc này đều được gọi là bia hậu. Lâu nay, có một thực tế là khi tiếp xúc với loại hình bia hậu thì nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam không đánh giá cao giá trị tư liệu của loại văn bia này, người ta chỉ lướt qua và đánh giá rất hững hờ: bia hậu ấy mà! Có một thời kỳ người ta chỉ quan tâm đến loại văn bia ghi lại việc trùng tu đình chùa, đền miếu và cho rằng chỉ những bia đó mới có giá trị về mặt thông tin. Trong quá trình đi sưu tập, khảo cứu và phân loại các văn bia gần hai mươi năm nay, tôi thấy cần phải có những đánh giá thật chính xác, khoa học và công bằng hơn đối với thể loại bia hậu. Trong bài viết này tôi chỉ xin bàn về lệ bầu hậu được phản ánh qua văn bia.

Trong tác phẩm *Hồng Đức thiện chính thư* (khuyết danh) (1) ghi lệ bầu hậu đã xuất hiện từ thế kỷ 15 (tr. 147), nhưng đây không phải là tác phẩm viết dưới thời kỳ Hồng Đức mà đã được tục biên tiếp theo rất nhiều điều ở các thế kỷ 16, 17, 18. Do đó chúng tôi không coi tác phẩm này là đáng tin cậy khi ghi về những vấn đề liên quan đến bầu hậu ở thế kỷ 15. Để củng cố cho quan điểm của mình, chúng tôi đã tiến hành so sánh đối chiếu với loại hình văn bia ở thế kỷ 15 và 16 để kiểm tra thì kết quả cho thấy không có văn bia nào của thế kỷ 15 đề cập đến loại bầu hậu ở các địa phương làng xã bấy giờ, thế kỷ 16 cũng không thấy. Từ điều này chúng tôi cho rằng lệ bầu hậu chỉ xuất hiện từ đầu thế kỷ 17 trở đi. Sau đây chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề bầu hậu của người Việt qua văn bia viết bằng chữ Hán - Nôm. Chúng tôi đã tiến hành khảo cứu trên 5.000 đơn vị văn bia (2) để có được những nhận xét đánh giá.

Trước hết phải giải thích về thuật ngữ *hậu Thân* 後神, *hậu Phật* 後佛, *hậu Hiền* 後賢. Đây là ba loại *hậu* chủ yếu trong đời sống làng xã. Vì ngoài ba loại hậu này ra, trên các văn bản Hán Nôm - chính yếu vẫn là văn bia, còn xuất hiện các tên gọi khác

* TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

như: *hậu ngô* 後厓, *hậu xóm* 後爍, *hậu phường* 後坊 ... Dân gian vẫn thường gọi những người được bầu hậu là ông Hậu, bà Hậu, trong gia phả các dòng họ khi ghi về từng cá nhân nếu ai được bầu hậu cũng được ghi rõ ràng là Hậu với thái độ rất cung kính.

Khi dùng chữ *hậu* trong chữ Hán để ghi về hậu Thần, hậu Phật, hậu Hiền, các văn bia thường dùng hai chữ *hậu* sau:

- Chữ hậu 后; Chữ hậu 後. Hai chữ này ngoài nghĩa riêng thì đều có chung một nghĩa là chỉ phía sau.

Ngoài ra có văn bia lại dùng chữ hậu 候 nghĩa là hy vọng, chờ. Ba chữ hậu này nếu tách riêng thì có nghĩa rất khác nhau nhưng khi ghép chung với các chữ *Thần* 神, *Phật* 佛, *Hiền* 賢 thành các từ hậu Thần 后神 *後神, hậu Phật 后佛, 後佛 hậu Hiền 后賢, 後賢 thì chúng đều chỉ chung một nghĩa là *phía sau* Thần, Phật hoặc Thánh hiền. Những người được bầu hậu Thần thì được thờ sau vị Thần hoặc Thành hoàng tại đình làng, những người được bầu hậu Phật thì được thờ sau các chư Phật tại chùa. Còn những người được bầu là hậu Hiền thì được thờ sau đức Khổng Tử và những người hiền tài - còn gọi là *tiên hiền* của làng tại văn chỉ. Tuy nhiên cũng cần phân biệt cách gọi *tiên hiền* ở miền Bắc và miền Trung, miền Nam. Cách gọi *tiên hiền* để chỉ những bậc hiền tài là cách gọi của người Việt từ phía Bắc miền Trung trở ra, còn từ đó trở vào thì chúng tôi lại thấy có sự thay đổi về ý nghĩa. Theo các văn bản Hán - Nôm còn lưu giữ được tại các vùng này thì danh từ *tiên hiền* dùng để chỉ những người đầu tiên đến khai phá vùng đất mới và họ được thờ tại *từ đường* 祠堂 của cả làng. Ở đây, danh từ *từ đường* cũng được hiểu khác so với miền Bắc. Ở miền Bắc, *từ đường* là chỉ nhà thờ một tộc họ nào

đó mang tính huyết thống, hoàn toàn không phải mang tính liên đới cộng đồng như trên.

Có hai loại hình di tích liên quan đến tất cả cộng đồng trong làng xã Việt, đó là đình và chùa. Gắn với hai loại di tích này là tín ngưỡng dân gian thờ Thành hoàng làng và thờ Phật của những người dân Việt từ xa xưa cho đến tận bây giờ. Ngôi chùa Việt đã xuất hiện trong đời sống làng xã cùng với sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam gần hai ngàn năm nay. Ngôi đình làng với chức năng thờ Thành hoàng làng và là trụ sở của tập thể quan viên sắc mục điều hành việc làng cũng như là nơi sinh hoạt chung của cả làng chỉ xuất hiện từ đầu thế kỷ 17 trở đi. Việc bầu hậu gắn với đình và chùa được thể hiện qua văn bia từ thế kỷ 17. Những người được gọi là hậu Thần hoặc hậu Phật được *cả làng* thờ cúng mãi mãi sau Thần, Phật tại những di tích mà làng có. Khi người được bầu hậu mất đi, những giao ước của cả làng với họ vẫn được đảm bảo bởi các văn tự ghi trên khoán ước của làng xã được khắc trên bia đá, dân sở tại hết đời này đến đời khác phải theo đó mà giữ lệ. Nếu dân sinh sau sống ở làng mà không tuân thủ sẽ bị Thần linh, Thổ địa trừng phạt. Hàng năm vào các ngày giỗ, ngày sinh của Hậu hoặc tứ thời bát tiết dân làng đều phải thờ cúng họ.

Không giống như hai loại hậu Thần và hậu Phật, người được bầu là hậu Hiền được thờ tại văn chỉ, chỉ do những người trong *Hội Tư văn* đứng ra lo liệu việc cúng tế hàng năm. Chúng ta cũng biết rằng không phải bất cứ làng nào của người Việt cũng đều có văn chỉ, trong khi đó ngôi đình và chùa lại rất phổ biến. Có thể nói làng nào cũng có đình chùa, hoặc chung một ngôi đình hoặc chung chùa với làng khác. Nhưng làng chỉ có Hội Tư văn và xây dựng

văn chỉ khi đã có một một đội ngũ những nhà nho được học hành và thành đạt qua các chặng đường thi cử của Nho học. Hiện nay chúng ta chưa có thông tin chính xác về sự xuất hiện của văn chỉ và Hội Tư văn ở các làng quê Việt, chúng tôi mới chỉ thấy xuất hiện Hội Tư văn cấp huyện và cấp tổng qua duy nhất một văn bia nhà Mạc, chưa thấy hội Tư văn cấp xã (3). Khi một làng nào đó có văn chỉ để thờ các bậc hiền tài của làng chứng tỏ làng đó đã có một đội ngũ trí thức đủ sang để khẳng định uy thế so với các tổ chức khác.

Qua tư liệu văn bia, việc xây văn chỉ của làng xã đã xuất hiện từ cuối thế kỷ 16 và phổ biến từ thế kỷ 17 trở đi, bia ghi về việc bầu hậu hiền cũng đã có từ giữa thế kỷ 17.

Vậy, thực chất của việc bầu hậu Thần, hậu Phật, hậu Hiền là gì? Vai trò của việc bầu hậu này có liên quan gì đến sinh hoạt làng xã hay không? Những đóng góp và hạn chế của lệ này trong sự vận động và phát triển của làng xã Việt Nam truyền thống. Đó là mục đích mà bài viết này mong muốn đạt được.

Qua sự thống kê phân tích trên hơn năm nghìn đơn vị thác bản văn bia chúng tôi thấy rằng:

1. Có nhiều nguyên nhân khác nhau để được gọi là *hậu Thần*, *hậu Phật*, *hậu Hiền*. Có người do tự thân muốn, có người do người thân trực tiếp như cha mẹ, vợ, chồng hoặc con cháu của mình mong muốn. Cũng có người do làm việc thiện mà làng xã đề nghị bầu. Nếu như họ và người thân mong muốn bầu hậu thì họ phải được tập thể quan viên sắc mục trong làng chấp thuận và họ sẽ phải đóng góp một nguồn kinh phí nhất định đối với làng xã. Sau đó làng đồng ý bầu họ là hậu, có thể là hậu Thần hoặc hậu Phật. Nhưng cũng không ít làng xã do

có những sự cố bất thường như: hạn hán, thiên tai, binh dịch, sưu thuế tổn động hay phải xây dựng hoặc tu bổ đình chùa nhưng lại không đủ kinh phí để chi trả. Vì thế, làng kêu gọi mọi người đóng góp bằng cách rao bán hậu cho những ai có nhu cầu. Người nào đáp ứng được, mang tiền của đến nộp cho làng thì làng bán hậu cho họ. Xã Nga Hoàng, huyện Qué Dương, phủ Từ Sơn thuộc trấn Kinh Bắc trong các năm Bảo Thái thứ 2, 3, 4 (1721, 1722, 1723) vì phải xây dựng chùa nên cần thu hút nhiều nguồn kinh phí. Đã có 6 bia hậu ghi về những người dân ở xã này đã góp cho xã 10 quan và 1 sào ruộng để tạo thêm kinh phí cho xã.

Song cũng có nơi dù làng đã có lời rao bán hậu nhưng vẫn không có ai mua, vì thế làng phải chủ động đến mời đối tượng có gia tài đến mua hậu, không phải chỉ mời mua một lần mà nhiều lần. Vào năm Chính Hòa thứ 14 (1693) toàn thể quan viên sắc mục và dân xã Yên Sơn, huyện Phượng Nhãn, phủ Lạng Giang xứ Kinh Bắc đã họp tại đình để bàn chuyện bán hậu. Nguyên do làng đang theo đuổi vụ kiện tụng nên phải theo kiện rất tốn kém nên đã đặt ra việc bán hậu. Ai muốn mua hậu phải nộp cho làng 100 quan sử tiền và 4 sào ruộng. Lại có những đối tượng tuy có những đóng góp cho làng xã nhưng bản thân họ không yêu cầu để trở thành *hậu* thì làng xã lại phải mời họ rất nhiều lần để họ chấp thuận cho làng bầu họ là hậu. Thông thường sau đó họ lại cúng thêm cho làng một khoản ruộng đất và tiền bạc nữa để làng lo việc cúng tế họ. Có những người khá giả và hăng tâm giúp đỡ dân làng đã được làng mời làm hậu nhiều lần, khi thì hậu Thần, khi là hậu Phật. Những người này luôn sẵn lòng chi thêm kinh phí cho làng để làng có thêm tiền lo hương hoả cho họ.

2. Không có người nào được gọi là *hậu* mà không phải đóng góp một khoản kinh phí bằng tiền của hoặc bằng ruộng đất cho làng, cho dù sự đóng góp này là trực tiếp từ bản thân họ hay từ những người thân. Thật hiếm gặp trường hợp do có những đóng góp tích cực cho quê hương đất nước mà được dân bầu là *hậu* một cách thuận tuý. Những người được truy bầu như vậy thì cháu chắt trong dòng họ cũng vẫn phải đóng góp nguồn kinh phí nhất định - dù là dưới danh nghĩa để lo việc đèn hương cúng tế. Từ đó cho thấy việc sinh ra lệ bầu *hậu* gắn liền với các hoạt động về kinh tế của các làng xã bấy giờ. Do nhu cầu về kinh phí cho các việc chung của cả làng nên làng xã đã nghĩ ra lệ bầu *hậu* để thu hút các nguồn tài trợ khác nhau. Như vậy, thực chất của người được gọi là *hậu* phải góp một nguồn sản nghiệp nhất định cho làng. Nhưng điều này lại hoàn toàn khác so với các giai đoạn sớm như từ thế kỷ 16 trở về trước. Văn bia của giai đoạn Lê sơ hay Mạc, hay sớm hơn nữa là thời Trần, tuy cũng có ghi sự đóng góp về ruộng đất hay tiền bạc của một cá nhân hay nhiều người nhưng chỉ là sự công đức, sau đó được làng lập bia mà không nhằm kéo theo bất cứ một điều kiện nào. Nội dung thiên về lưu danh *hậu* thế, không có những quy định ràng buộc của lệ làng với cá nhân đối tượng được bầu *hậu*.

Hiện nay bia *Diên Khánh tự bi* 延慶寺碑 tạo năm Hồng Đức thứ 10 (1479) đặt tại đình thôn Môn Ai, xã Lăng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh có thể coi là bia sớm nhất ghi về việc gửi ruộng cúng giỗ vào thời Trần. Văn bia này tuy được xác lập vào thời Hồng Đức nhưng lại ghi những sự việc của thời Trần. Đó là câu chuyện xảy ra vào năm Thiệu Phong thứ 3 (1343), có vợ chồng ông họ Dương hiệu Ngô Đạo, bà họ Nguyễn hiệu Ngô Thiện người xã Hạ Bán Ngâm, lộ

Bắc Giang đã gửi tại chùa Diên Khánh 2 khoảnh ruộng để làm ruộng hương hoả cúng giỗ ông bà vì hai người không có con. Sau đó tiếp đến năm Thiệu Phong thứ 8 (1348), rất nhiều người thuộc làng Cửa Ải xã Hạ Bán Ngâm lại gửi ruộng tại chùa Diên Khánh làm ruộng hương hoả cúng giỗ họ. Trong văn bia này chưa thấy xuất hiện từ *ký kỵ* 寄忌 tức gửi giỗ như ở giai đoạn Lê trung hưng về sau mà chỉ ghi là *lưu điền hương hoả* 留田香火 và sau đó là ghi các ngày giỗ chạp. Có người cho rằng đây là bia *hậu*, nhưng hoàn toàn không phải như vậy, bởi không có từ *hậu* trong văn bia cũng như *không có những quy định của làng xã phải cúng tế họ như thế nào* - đó là điểm nổi bật nhất của lệ bầu *hậu*. Về thực chất thì những người gửi ruộng để được cúng giỗ và những người được bầu *hậu* đều có sự giống nhau là *được thờ cúng trong chùa* (nếu là *hậu* Phật), nhưng những người gửi ruộng để được cúng giỗ vào thời Trần chỉ được ghi là được thờ cúng vào ngày giỗ ngoài ra không có những quy định gì khác. Chịu trách nhiệm cúng giỗ cho những người gửi ruộng đó là các sư tăng trong chùa, không thấy xuất hiện vai trò của của làng xã trong khâu đặt ra những khoán ước về việc cúng tế như trên văn bia thế kỷ 17 về sau.

Trong văn bia thời Mạc cũng ghi rất nhiều về việc công đức tiền bạc, ruộng đất vào chùa (chỉ vào chùa thôi, chưa thấy công đức vào đình) nhưng cũng chỉ là ghi danh người đã đóng góp mà không có những yêu cầu được thờ cúng cũng như làng xã không đề ra việc thờ cúng họ sau Thần Phật. Trong suốt thời nhà Mạc những người có lòng hảo tâm đã tự nguyện đóng góp tiền của để tu bổ và xây dựng chùa, hoặc dựng cầu, lập chợ... mà không có một đòi hỏi nào về việc thờ cúng. Cũng như vậy, lúc này

chưa thấy vai trò của lớp quan viên làng xã xuất hiện ở đầu bài văn bia chứng kiến toàn bộ câu chuyện xảy ra như trên văn bia từ thế kỷ XVII trở đi. Ví như bia *Sùng Ninh tự bi* 崇寧寺碑, tạo năm Đại Chính thứ 1 (1530) (4) đặt tại chùa Sùng Ninh thôn Lạc Nghiệp, xã Thọ Nghiệp, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định ghi việc: *Ông Đỗ Quốc Trần Nhân tước Khánh Sơn bá, giữ chức Phụ quốc Thượng tướng quân Tả Đô đốc, Đề lãnh tứ thành quân vụ sự, đã tự nguyện đóng góp gia tài để tu sửa chùa Sùng Ninh. Công việc bắt đầu từ tháng 12 năm Thống Nguyên 5 (1526) đến tháng 3 năm Minh Đức 1 (1527) thì hoàn thành. Việc làm của ông họ Đỗ đó được ví như Tư đồ Trần Nguyên Đán đúc tượng Phật chùa Quỳnh Lâm.* Văn bia chỉ ghi lại như thế để đời sau được biết mà chiêm ngưỡng, hoàn toàn không thấy tầng lớp quan viên làng xã xuất hiện ghi nhận để rồi trả ơn bằng cách cả làng bầu ông là hậu trong chùa, được đời đời thờ cúng như văn bia thế kỷ XVII về sau.

3. Thông thường trên văn bia từ giai đoạn Lê trung hưng đến Nguyễn bao giờ cũng thấy ghi về lớp quan viên sắc mục làng xã ngay từ đầu bài văn. Chẳng hạn như: *Toàn thể quan viên sắc mục của làng A xã B huyện C là các ông, (kèm theo chức tước) cùng lập bia ghi việc...* Bia *Hậu bi tính danh ký* 后碑姓名記 tạo năm Bảo Thái thứ 2 (1721) đặt tại xã An Ninh Ngoại, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn đã ghi rất nhiều các quan viên sắc mục của xã ngay ở đầu bài văn như sau: *Kinh Môn phủ Thủy Đường huyện An Ninh Ngoại xã quan viên Nguyễn Đăng Đệ, Đoàn Văn, Đoàn Đăng Tôn, Nguyễn Chiêu..., hương lão Nguyễn Trạc, Nguyễn Công Quyền..., ấp mục Phạm Đức Vũ, Đoàn Công Quyền... đồng xã cự tiểu đẳng (gồm 25 người).* Sau

đó mới đến phần chính của nội dung là việc bầu hậu cho một người phụ nữ đã góp tiền cho làng xây dựng đình.

Nhiều khi nội dung văn bia chỉ đề cập đến một việc công đức nhỏ thôi, chiếm khoảng 1/2 đến 1/3 độ dài bài văn, nhưng tên các quan viên sắc mục lại chiếm hơn một nửa. Sau đó là hàng loạt qui định khá chặt chẽ do làng xã tự đặt ra để báo đáp người đã đóng góp tiền bạc cho làng. Bia *Hậu Phật bi ký* 后佛碑記 đặt tại chùa Pháp Vân, xã Phù Ninh, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn tạo năm Cảnh Hưng thứ 45 (1784) ghi: *Vợ chồng ông quan Thị nội giám Đông tri giám sự, tước Đôn Trung bá đã công đức 60 quan tiền để làng tu sửa hành lang chùa. Sau đó làng bầu cha mẹ vợ ông là hậu Phật để trả ơn kèm theo những quy định về lệ cúng giỗ hàng năm với người được bầu hậu..*

4. Chính do quá trình vận động và phát triển của các làng xã truyền thống Việt Nam từ đơn giản đến phức tạp mà nhu cầu cần các nguồn kinh phí để phục vụ cho các sinh hoạt làng xã càng ngày càng cao. Sự thúc đẩy đó đã trở thành một yêu cầu thường xuyên trong tất cả các hoạt động chung của làng. Đó là việc tạo dựng các cơ sở vật chất cho toàn thể cộng đồng cùng sử dụng như: xây cầu, làm đường, lát ngõ, đào giếng, đào ao hồ, lập chợ, đến việc dựng trường học, dựng đình, sửa chùa, xây văn chỉ, vũ chỉ v.v... Tất cả những công việc trên đều do các làng xã tự đảm nhiệm mà không có nguồn trợ giúp nào từ phía chính quyền Nhà nước, vì thế bộ máy hành chính của làng xã phải tự xoay sở. Việc đặt ra lệ bầu hậu theo cách nghĩ của chúng tôi là được nảy sinh trên cơ sở xã hội nông nghiệp của Việt Nam mà không có ở bất kỳ một quốc gia nào trong khu vực. Chúng tôi đã

khảo cứu các loại văn khắc của Nhật Bản nhưng không thấy xuất hiện loại bia hậu, ghi việc bầu hậu. Chúng tôi cũng đã tham chiếu với các loại bia của Trung Quốc cũng không thấy xuất hiện loại bia này. Tại Hàn Quốc cũng không có loại bia hậu giống như Việt Nam. Đây chính là một đặc điểm riêng của Việt Nam và chỉ xuất hiện từ thế kỷ 17 trở về sau.

Sở dĩ chúng tôi lấy mốc là khoảng thời gian đó mà không phải là sớm hơn vì dựa trên chính tư liệu văn bia đã khảo cứu:

- Trước tiên về số lượng, nếu như gộp cả văn bia của hai thế kỷ 15 và 16 thì cả nước chỉ có (hoặc chỉ còn) khoảng 300 bia. Còn bia thời kỳ Đinh, Tiền Lê, Lý Trần chưa đến 70 bia. Trong khi đó chỉ riêng bia của hai thế kỷ 17 và 18 đã chiếm khoảng 6.000 bia trên tổng số hơn 10.000 bia do Viện Viễn Đông bác cổ của Pháp tại Hà Nội đi sưu tập từ những năm đầu của thế kỷ 20. Nếu tính gộp cả bia của thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 thì số lượng bia của thời Lê Trung hưng đến Nguyễn chiếm tỷ lệ áp đảo. Vì sao lại có tình trạng *bùng nổ* văn bia ở giai đoạn sau thế kỷ 16 như vậy? Đó chính là do nhu cầu phát triển của làng xã ngày càng cao và phức tạp hơn, chính điều này gắn liền với sự nảy sinh lệ bầu hậu. *Bầu hậu càng nhiều càng có nhiều bia đá được dựng lên ở các làng quê.* Các vị quan chức làm tiền nhiều của đã trở về làng mình, hoặc quê vợ, hoặc nơi có các danh lam thắng tích để giúp dân, khi thì xây đình, khi sửa chùa, trợ giúp dân khi gặp khó khăn... Tất cả những việc làm hữu ích ấy đều được dân lập bia ghi lại và tôn bầu họ là hậu. Lệ bầu này chỉ thấy xuất hiện trên văn bia từ thế kỷ 17 trở về sau.

5. Nếu thời Lý, Trần, sinh hoạt tín ngưỡng ở làng xã Việt chỉ gắn với ngôi chùa

làng hoặc các ngôi đền miếu thờ thần linh, thì sang đến thời Lê sơ sinh hoạt này cũng giữ gần như vậy. Qua thời nhà Mạc, ngoài chùa và đền miếu để dân bày tỏ tín ngưỡng của mình thì đã thấy bóng dáng của ngôi đình (tuy chưa rõ nét như thời kỳ sau) và đã bước đầu xây dựng văn chỉ cho hội tư văn cấp huyện và tổng. Nhưng sang đến thế kỷ 17 trở đi, đặc biệt là trong hai thế kỷ 17 và 18 thì các làng xã Việt đã thay đổi rất nhiều. Ngôi đình làng đã giữ vai trò chủ đạo trong sinh hoạt làng xã, đó là nơi vừa để thờ Thành hoàng làng, vừa là trụ sở để tập thể quan viên chức sắc của làng làm việc. Lúc này bên cạnh ngôi chùa đã trở nên thân quen gần gũi trong tâm thức người Việt thì lại có thêm ngôi đình là trụ sở chung của cả làng, liên quan đến tất cả việc làng. Ngôi đình làng lúc này là biểu tượng cho linh hồn của cả làng. Ngoài ra, các loại di tích khác cũng lần lượt xuất hiện trong giai đoạn này như: xây văn chỉ để thờ các bậc tiên hiền của làng, xây từ đường để thờ cúng tổ tiên dòng họ... Để có thêm kinh phí cho việc xây dựng các công trình đó cũng như để chi trả các việc chung khác của cả làng như trả nợ sưu thuế tồn đọng, trả tiền quan dịch, trả tiền theo hầu kiện các vụ án dân sự, đến các khoản chi nuôi dân binh, làm lễ đón rước các sắc phong của vua cho làng... tất cả đều trông vào những nguồn tài trợ khác nhau tùy theo các mối quan hệ mà làng có. Chính vì thế làng Việt đã nảy sinh ra nguồn kinh phí bằng hình thức bầu hậu. Hễ ai có lòng hảo tâm công đức cho làng sẽ được làng cho những đặc ân sau:

- Cho lập bia ghi ơn để lưu danh hậu thế.

- Được bầu hậu để làng thờ cúng mãi mãi sau Thần, Phật là những đấng linh

thiêng nhất của làng. Khi họ còn sống được làng mang lễ đến nhà biếu mỗi khi làng có các tiết lễ chạp, khi họ mất đi làng sẽ phải thờ cúng họ quanh năm. Lễ biếu thường là mâm xôi, rượu, hoa trái, trầu cau. Còn các ngày giỗ chạp thì phải có đủ thủ lợn, thịt gà, xôi, oản, rượu, hoa trái, vàng mã để làm lễ...

Với hai đặc ân đó đã thực sự có sức hấp dẫn đối với tâm lý người Việt cũng như người phương Đông nói chung. Bởi lẽ sự tồn tại của con người chỉ là hữu hạn nên người ta cũng lo lắng cho bản thân sau khi mất đi. Nếu được cả làng thờ cúng trong đình chùa thì họ hoàn toàn yên tâm vì đình chùa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của cả làng. Thế là những người có hăng tâm hăng sản đã công đức vào các công việc chung của làng để được thờ cúng, không chỉ một lần mà nhiều lần và cũng không chỉ một nơi mà nhiều nơi. Họ là những người nông dân có ruộng, tiền bạc hay là các quan chức trong triều giàu sản nghiệp, là những cung phi, cung tần trong cung vua phủ chúa, là các vị thái giám. Có những vị thái giám đã xây ba bốn ngôi đình khác nhau để được lưu danh và bầu hậu ở đó. Có những cung tần do có tấm lòng thương người dân nơi mình đã sinh ra gặp cảnh khó khăn nên đã tâu xin với chúa Trịnh giảm bớt sưu thuế, binh dịch cho làng, xin Chúa ban cho lệnh chỉ để được lập chợ Tam bảo tránh sách nhiễu của các nha môn cũng như cứu vớt dân làng khi gặp cảnh mất mùa đói kém. Sau khi làm những việc thiện như vậy họ được làng xã ghi ơn bằng cách bầu hậu cho họ hoặc cho người thân ở quê hương. Có trường hợp họ làm việc tự nguyện không xin bầu hậu nhưng làng vẫn bầu, có trường hợp họ làm việc đó rồi yêu cầu được bầu hậu cho bản thân hoặc ông bà, cha mẹ. Cứ mỗi lần làm một việc như vậy thì họ lại

được lập bia, vì thế mà số bia trong hai thế kỷ 17 và 18 tăng vọt lên so với các thời kỳ trước đó. Bởi vì chiếm hơn một nửa trong tổng số bia của giai đoạn này là bia hậu. Lúc này không chỉ là hậu Thần hậu Phật để cả làng thờ cúng mà lại có thêm hậu hiền được thờ ở văn chỉ (nhưng đối tượng này rất ít do tính chất của hội Tư văn có lẽ là khe khát hơn, song cũng có thể do hội Tư văn không phải là phổ biến, không phải làng nào cũng có Hội Tư văn), lại thêm *hậu ngô*, *hậu phường*, *hậu xóm*. Mục đích của các loại hậu đó là cũng nhằm thu hút kinh phí. Bia *Giáp Dân thu tạo* 甲寅秋造 đặt thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây ghi: *Hàng năm toàn ngô Đông Điều phải tu sửa điếm để thờ cúng nên kinh phí rất tốn kém. Bà Hoàng Thị Tam là người trong ngô đã cúng cho bản ngô 60 quan tiền để chi phí vào việc ấy, sau khi hoàn thành bà xin với toàn ngô được gửi giỗ cho bố và chồng. Bà lại xuất ra 1 mẫu 2 sào ruộng để bản ngô cày cấy cúng tế.* Còn có thể liệt kê ra đây những ví dụ như thế rất nhiều nhưng chúng tôi chỉ nêu sơ qua để có một cái nhìn chung.

6. Với việc đặt ra lệ bầu hậu trong đời sống làng xã, tập thể quan viên trong làng Việt thời kỳ Trung đại đã tận dụng, động viên thu hút được các nguồn tài sản khác nhau trong dân. Nguồn thu này đã hỗ trợ rất nhiều trong sinh hoạt chung của cộng đồng và góp phần không nhỏ vào việc tạo dựng nên những di tích văn hoá lịch sử còn lại đến ngày nay như đình, chùa. Mặt khác, về đời sống tâm linh đã đáp ứng được nguyện vọng của một lớp người không có con cái lo việc cúng tế sau này đã rất yên tâm được cả làng lo cho họ sau khi họ mất đi. Chiếm số đông trong lớp người này là các vị thái giám và những người phụ nữ. Như vậy thì lệ bầu hậu xét về tổng quan là

rất hữu ích với cả tập thể làng xã cũng như với cá nhân được bầu hậu. Bởi vì việc đặt ra lệ này phần lớn dựa trên tính tự nguyện của người muốn được bầu hậu. Làng chỉ bầu hậu có tính chất áp đặt đối với một số người có sản nghiệp lớn, có chức quyền để nhằm vận động họ tham gia vào các hoạt động chung với làng. Như là đến nhà mời bầu hậu từ một đến vài lần, lần nào cũng thu được những khoản tiền và ruộng nhất định, số tiền của này thường là lớn hơn nhiều so với người dân thường tự nguyện đóng góp.

Vì thế, theo chúng tôi lệ bầu hậu của người Việt chủ yếu mang tính tích cực, có những đóng góp thiết thực cho hoạt động làng xã. Với những người dân bình thường có mong muốn đời đời được thờ sau Thần, Phật cũng là một ước nguyện thánh thiện, thậm chí cả những người đã từng có những

lỗi lầm gì đó nhưng khi họ đã trở về làng để đóng góp kinh phí giúp làng thì cũng rất xứng đáng được trân trọng ghi nhận. Hình thức ghi ơn cao nhất là bầu hậu và lập bia ghi lời cam kết giữa toàn thể dân làng và cá nhân được bầu hậu. Lệ đặt ra có tính chất tự nguyện, nhằm hướng vào đối tượng có gia sản ở làng quê.

Ngày nay, chúng ta có thể vận dụng hình thức vận động bầu hậu của người xưa để kêu gọi mọi tầng lớp trong xã hội cùng tham gia xây dựng và bảo tồn những giá trị văn hoá của tổ tiên, giúp các địa phương có thêm nhiều nguồn kinh phí phục vụ cho cuộc sống dân sinh. Tất nhiên, mỗi thời kỳ lịch sử đều bị lệ thuộc vào những giá trị nhất định của thời đại, nhưng nếu chúng ta biết phát huy những yếu tố tích cực của truyền thống dân tộc thì sẽ vừa nâng cao sự nhận thức cho nhân dân vừa bảo tồn được bản sắc văn hóa dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1). Xem *Hồng Đức thiện chính thư*, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn xuất bản, 1959.

(2). Một đơn vị văn bia là một tấm bia hoàn chỉnh, tấm bia này có thể là một mặt, hai mặt hoặc bốn, sáu mặt. Hiện trong kho thác bản văn bia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang bảo quản gần 11.000 đơn vị văn bia tương ứng với gần 22.000 ký hiệu bia do Viện Viễn Đông bác cổ của Pháp trước đây cho đi sưu tập. Ngoài ra, còn một số lượng xấp xỉ với số bia cũ do Viện Nghiên cứu Hán Nôm mới đi sưu tập trong vài chục năm trở lại đây.

(3). Đó là bia *Tiên hiền từ bi* 先賢祠碑 đặt tại văn chỉ hàng huyện của huyện Tân Minh (nay là huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng), tạo năm Sùng Khang thứ 9 (1574). Đây là bia duy nhất của thế kỷ 16 đề cập đến việc xây dựng đền thờ Tiên hiền, tức văn chỉ của hội tư văn cấp huyện. Trong văn bia này chưa thấy xuất hiện việc bầu hậu Hiền mà chỉ mới là việc xây dựng đền thờ các bậc tiên hiền của huyện.

(4). Xem *Văn bia thời Mạc*. Nxb. Khoa học xã hội, 1996, tr 36-39.